

Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Văn phòng Công ty

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Đã được soát xét)**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ	09-35

10
H
HIỆM
KIẾ
A
KI

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ (không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị My	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Hồng Lăng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc



Trần Việt Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 120819.024/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố), được lập ngày 12/08/2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		569.759.277.707	582.313.202.976
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	160.671.694.834	60.500.364.147
111	1. Tiền		27.171.694.834	10.500.364.147
112	2. Các khoản tương đương tiền		133.500.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		323.792.979.521	436.455.630.041
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.251.969.935	5.991.849.754
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		28.945.000	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	314.832.581.509	429.007.613.654
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.512.632.104	2.276.488.071
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(833.149.027)	(820.321.438)
140	IV. Hàng tồn kho		58.657.922.059	57.421.041.232
141	1. Hàng tồn kho	8	58.657.922.059	57.421.041.232
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.636.681.293	25.936.167.556
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	226.978.068	753.446.108
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.003.196.716	22.640.744.076
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.406.506.509	2.541.977.372
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.178.235.301.696	988.407.967.488
220	II. Tài sản cố định		1.125.531.125.597	945.575.409.905
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.122.725.108.449	942.234.808.764
222	- Nguyên giá		2.235.081.128.303	1.967.467.086.807
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.112.356.019.854)	(1.025.232.278.043)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.806.017.148	3.340.601.141
228	- Nguyên giá		8.344.114.773	8.034.407.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.538.097.625)	(4.693.806.359)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		27.462.007.785	13.361.742.707
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	27.462.007.785	13.361.742.707
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		21.938.000.000	21.938.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	21.938.000.000	21.938.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.304.168.314	7.532.814.876
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.304.168.314	7.532.814.876
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.747.994.579.403	1.570.721.170.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
			30/06/2019 VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		875.109.942.480	663.646.038.422
310	I. Nợ ngắn hạn		268.997.126.015	127.296.666.155
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	18.704.941.283	25.139.058.792
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.041.441.317	2.234.923.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.532.113.185	1.999.840.640
314	4. Phải trả người lao động		39.826.337.318	26.982.743.340
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.408.899.595	1.455.713.235
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	61.538.937.341	14.421.446.862
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	62.763.879.866	44.369.828.461
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	66.400.487.885	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	9.780.088.225	10.693.111.303
330	II. Nợ dài hạn		606.112.816.465	536.349.372.267
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	597.098.816.465	527.335.372.267
400	B. NGUỒN VỐN		872.884.636.923	907.075.132.042
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	872.884.636.923	907.075.132.042
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		94.767.203.192	86.862.525.326
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.048.033.731	78.143.206.716
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.398.506.865	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		32.649.526.866	78.143.206.716
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.747.994.579.403	1.570.721.170.464



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	416.033.893.095	384.582.562.695
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		416.033.893.095	384.582.562.695
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	265.732.262.583	252.880.358.368
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.301.630.512	131.702.204.327
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	8.578.746.403	6.557.751.992
22	7. Chi phí tài chính	26	12.879.077.138	8.521.277.964
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.346.010.931	6.478.808.235
25	8. Chi phí bán hàng	27	67.658.214.991	53.615.816.819
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	39.727.193.796	40.534.926.135
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.615.890.990	35.587.935.401
31	11. Thu nhập khác	29	5.008.427.151	2.822.297.327
32	12. Chi phí khác	30	4.444.048.308	2.067.747.724
40	13. Lợi nhuận khác		564.378.843	754.549.603
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.180.269.833	36.342.485.004
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	6.530.742.967	6.480.185.302
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>32.649.526.866</u>	<u>29.862.299.702</u>



Trần Việt Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		506.497.981.354	474.109.093.121
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(179.986.270.029)	(387.142.715.255)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(84.534.271.625)	(78.762.439.288)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(9.687.280.664)	(6.306.581.317)
05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN		(1.268.503.469)	(3.065.232.543)
06	6. Tiền thu khác		1.259.995.526	1.125.513.450
07	7. Tiền chi khác		(13.334.263.125)	(44.010.283.086)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		218.947.387.968	(44.052.644.918)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(43.539.100.326)	(96.492.710.422)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	181.818.180
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(51.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		51.000.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.299.646.305	6.054.031.368
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35.239.454.021)	(90.256.860.874)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.035.000.000	147.384.910.712
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(28.785.255.557)	(10.362.792.152)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(58.789.188.000)	(59.365.552.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(85.539.443.557)	77.656.566.560
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		98.168.490.390	(56.652.939.232)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		62.500.364.147	98.753.448.897
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.840.297	51.228
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	160.671.694.834	42.100.560.893



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp và Bảo dưỡng công trình	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Chống thất thoát	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Trong kỳ Công ty đã giải thể Chi nhánh Xí nghiệp Cơ điện – Vận tải từ ngày 01/04/2019 theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 12/02/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 12).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty

Trong kỳ, Công ty nghiệm thu đưa vào hoạt động và quyết toán hoàn thành một số công trình của dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2 bao gồm : nhà máy nước Hưng Đạo, tuyến ống truyền tải DN800-DN900 và tuyến ống truyền tải DN300. Do đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty kỳ này tăng 8% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm

các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước.

Việc trích quỹ giảm thất thoát nước do được tính toán phức tạp và phải dựa vào kết quả giảm thất thoát nước cả năm nên Công ty không trích lập các Quỹ này trong kỳ kế toán 6 mà sẽ trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	42.557.653	41.917.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.129.137.181	10.458.447.118
Các khoản tương đương tiền (i)	133.500.000.000	50.000.000.000
	160.671.694.834	60.500.364.147

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng phát triển Việt Nam và Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,6%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	3.492.440.720	(197.281.527)	1.447.187.641	(184.453.938)
Lắp đặt máy nước	4.118.845.516	(635.867.500)	4.289.176.199	(635.867.500)
Tiền nước tinh khiết	9.700.811	-	-	-
Khác	630.982.888	-	255.485.914	-
	8.251.969.935	(833.149.027)	5.991.849.754	(820.321.438)

5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

Phải thu Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố vốn đầu tư xây dựng cơ bản

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	275.376.389	-	213.060.914	-
Bảo hiểm xã hội	292.865.229	-	290.770	-
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	341.116.995	-	1.823.297.425	-
Ký quỹ	-	-	28.790.804	-
Tạm ứng	540.903.589	-	210.289.742	-
Khác	62.369.902	-	758.416	-
	1.512.632.104	-	2.276.488.071	-

7. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	656.743.300	20.875.800	656.743.300	20.875.800
Tiền nước	320.289.251	123.007.724	285.036.674	100.582.736
	977.032.551	143.883.524	941.779.974	121.458.536

8. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	55.192.429.357	-	54.415.144.444	-
Công cụ, dụng cụ	720.196.050	-	687.730.440	-
Chi phí SXKDDD	2.629.948.480	-	2.203.435.973	-
- Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	656.758.891	-	656.758.891	-
- Khác	1.973.189.589	-	1.546.677.082	-
Nước tinh khiết đóng chai	115.348.172	-	114.730.375	-
	58.657.922.059	-	57.421.041.232	-

(*) Công trình chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng để tiếp tục thực hiện (Xem Thuyết minh 17).

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	491.184.899.505	158.981.112.269	1.300.285.400.394	6.248.361.490	10.767.313.149	1.967.467.086.807
Số tăng trong năm						
Mua mới	-	315.000.000	884.749.091	-	-	1.199.749.091
Đầu tư XD CB hoàn thành	133.546.287.599	18.657.691.703	113.869.728.672	-	-	266.073.707.974
Tặng khác	-	480.966.000	-	-	-	480.966.000
Số giảm trong năm						
Giảm do quyết toán	-	-	(140.381.569)	-	-	(140.381.569)
Tại ngày 30/06/2019	624.731.187.104	178.434.769.972	1.414.899.496.588	6.248.361.490	10.767.313.149	2.235.081.128.303
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	267.997.279.062	105.624.105.628	639.084.694.008	4.735.488.938	7.790.710.407	1.025.232.278.043
Số tăng trong năm						
Khấu hao trong năm	20.169.043.940	6.125.137.184	60.085.721.818	328.712.207	415.126.662	87.123.741.811
Tại ngày 30/06/2019	288.166.323.002	111.749.242.812	699.170.415.826	5.064.201.145	8.205.837.069	1.112.356.019.854
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	223.187.620.443	53.357.006.641	661.200.706.386	1.512.872.552	2.976.602.742	942.234.808.764
Tại ngày 30/06/2019	336.564.864.102	66.685.527.160	715.729.080.762	1.184.160.345	2.561.476.080	1.122.725.108.449

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi lần lượt là 118.685.090.627 VND, 44.470.626.472 VND và 170.019.897.938 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 266.718.080.649 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	8.034.407.500
Mua trong năm	309.707.273
Tại ngày 30/06/2019	8.344.114.773
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	4.693.806.359
Khấu hao trong năm	844.291.266
Tại ngày 30/06/2019	5.538.097.625
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	3.340.601.141
Tại ngày 30/06/2019	2.806.017.148

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.696.686.500 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.503.992.044	12.886.570.580
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo	8.795.586.936	8.795.586.936
Tuyến ống cấp nước DN355 đường nối khu I - vịnh Tùng Dinh, Cát Bà	1.701.509.653	156.651.261
Tuyến ống cấp nước DN280 hồ Hải Sơn - ngã ba Áng Sỏi	-	3.927.510.046
Khác	6.895.455	6.822.337
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước NĐ117	16.958.015.741	475.172.127
<i>Trong đó:</i>		
Sửa chữa xí nghiệp sản xuất nước An Dương	2.101.900.000	-
Sửa chữa tuyến ống D400 đường 353C- KV2 - Đồ Sơn	1.419.045.304	-
Thay 2133 ĐH tiêu thụ quận Hải An	1.353.322.711	-
Sửa chữa tuyến ống D400 đường 353C -KV1	1.266.333.739	-
Thay 1769 ĐH tiêu thụ An Dương	1.125.556.208	-
Lắp đặt máy nước theo Nghị định 117/2017/NĐ-CP	117.014.554	27.451.773
Khác	9.574.843.225	447.720.354
	27.462.007.785	13.361.742.707

12. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh 35.

13. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	145.024.617	606.244.844
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	81.953.451	147.201.264
	226.978.068	753.446.108
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.926.506.851	3.255.502.866
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	377.661.463	412.866.875
Chi phí sửa chữa lớn	-	3.864.445.135
	3.304.168.314	7.532.814.876

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH - MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải	11.981.189.700	11.981.189.700	5.647.129.110	5.647.129.110
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ	1.959.813.000	1.959.813.000	1.974.095.550	1.974.095.550
Công ty Cổ phần đầu tư TMXNK Phú Thái	89.330.000	89.330.000	5.064.537.500	5.064.537.500
Công ty TNHH Thương mại XNK Minh Hải	-	-	3.871.073.719	3.871.073.719
Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân	507.122.059	507.122.059	515.668.764	515.668.764
Công ty Cổ phần Thương Mại đầu tư Vân Long CDC	386.782.000	386.782.000	719.523.750	719.523.750
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	308.932.000	308.932.000	2.792.392.900	2.792.392.900
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	873.790.000	873.790.000	961.169.000	961.169.000
Phải trả đối tượng khác	2.597.982.524	2.597.982.524	3.593.468.499	3.593.468.499
	18.704.941.283	18.704.941.283	25.139.058.792	25.139.058.792

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Phát sinh		30/06/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.502.900.259	-	1.268.503.469	6.530.742.967	-	3.759.339.239
Thuế thu nhập cá nhân	-	81.552.636	2.416.466.902	1.967.484.870	367.429.396	-
Thuế tài nguyên	-	188.865.700	211.705.700	22.840.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	604.711.565	644.898.000	-	40.186.435
Các loại thuế khác	-	1.729.422.304	1.729.423.000	1.732.588.208	-	1.732.587.512
Các khoản phải nộp khác	1.039.077.113	-	18.000.000	18.000.000	1.039.077.113	-
	2.541.977.372	1.999.840.640	6.248.810.636	10.916.554.045	1.406.506.509	5.532.113.186

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019		Phát sinh		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	44.369.828.461	44.369.828.461	47.179.306.962	28.785.255.557	62.763.879.866	62.763.879.866
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	6.249.690.309	6.249.690.309	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	147.148.138	147.148.138	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	9.060.696.870	9.060.696.870	22.732.407.966	10.920.976.350	20.872.128.486	20.872.128.486
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.654.768.000	3.654.768.000	2.049.516.000	1.787.566.000	3.916.718.000	3.916.718.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	1.805.542.054	1.805.542.054	3.679.892.527	800.000.000	4.685.434.581	4.685.434.581
(vi) Ngân hàng VIB	17.055.144.640	17.055.144.640	12.320.652.022	8.879.874.760	20.495.921.902	20.495.921.902
	44.369.828.461	44.369.828.461	47.179.306.962	28.785.255.557	62.763.879.866	62.763.879.866
Dài hạn						
(i) Dự án 2A	87.495.664.332	87.495.664.332	-	6.249.690.309	81.245.974.023	81.245.974.023
(ii) Dự án Minh Đức	2.060.073.940	2.060.073.940	-	147.148.138	1.912.925.802	1.912.925.802
(iii) Dự án ADB	344.306.474.163	344.306.474.163	82.805.397.260	10.920.976.350	416.190.895.073	416.190.895.073
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	27.875.884.760	27.875.884.760	2.035.000.000	1.787.566.000	28.123.318.760	28.123.318.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	17.520.624.392	17.520.624.392	24.646.329.500	800.000.000	41.366.953.892	41.366.953.892
(vi) Ngân hàng VIB	92.446.479.141	92.446.479.141	7.456.024.400	8.879.874.760	91.022.628.781	91.022.628.781
	571.705.200.728	571.705.200.728	116.942.751.160	28.785.255.557	659.862.696.331	659.862.696.331
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(44.369.828.461)	(44.369.828.461)	(47.179.306.962)	(28.785.255.557)	(62.763.879.866)	(62.763.879.866)
- Sau 12 tháng	527.335.372.267	527.335.372.267			597.098.816.465	597.098.816.465

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc:**
 - Hợp đồng số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị tứ Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng bao gồm:**
 - Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2018/HĐTD/VCB-CAPNUOC ngày 26/12/2018 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01.2018/VCB-CAPNUOC với hạn mức 124.591.000.000 VND) với hạn mức tín dụng 65.646.000.000 VNĐ, kỳ hạn 120 tháng, lãi vay được trả định kỳ theo tháng, gốc vay được trả định kỳ 03 tháng. Mục đích của khoản vay là tài trợ cho các dự án XD tuyến ống HDPE DN450 cấp nước KĐT Bắc Sông Cấm (khu vực Cầu Bính và Phà Bính); Tuyến ống cấp nước D500 Kỵ Con - Tam Bạc - Cù Chính Lan; Tuyến ống nước thô D1000 Quán Vính -

Ngã tư Cơ điện; Cấp nước huyện đảo Bạch Long Vỹ (bao gồm nhà trạm + mạng lưới cấp nước cho 200 hộ + CXL nước biển). Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tài sản hình thành từ các dự án được hợp đồng tài trợ và các dự án xây dựng bể BCF Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3; Dây chuyền xử lý nước biển công suất 1500m3/ngày nhà máy nước Cái Giá; Nâng công suất nhà máy nước Cầu Nguyệt lên 60.000 m3/người.

(vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** bao gồm các khoản vay như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD.2.009.16 ngày 20/06/2016, kỳ hạn 84 tháng, giá trị 20.000.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước D300 ngã tư Metro - Trại Chuối, D300 Bốt Bà Thau - Bàng La, D300 QL37 (đoạn từ nhà máy nước Vĩnh Bảo đến xã Trung Lập và đoạn từ cầu Nhân Hoà đến xã Vinh Quang. Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016, kỳ hạn 120 tháng giá trị 51.800.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình và tuyến cấp nước.
- Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD.2.009.18 ngày 30/01/2018, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 160.000.000.000 VND với lãi suất 8,5%/năm cố định trong 3 tháng đầu, sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; gốc vay được hoàn trả theo tỷ lệ và theo lịch hoàn trả do ngân hàng xác định. Mục đích của khoản vay là để tài trợ hạng mục xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước ra đảo cát Hải - đợt 1 của giai đoạn 1. Tài sản đảm bảo của khoản vay là công trình xây dựng gắn liền trên đất tại trạm bơm tăng áp Đinh Vũ; máy móc thiết bị và các ống truyền tải nước sạch hình thành từ vốn vay theo dự án được tài trợ tại hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng số 045.HĐTD.2.009.19 ngày 26/02/2019, kỳ hạn 84 tháng với giá trị 12.430.000.000 VND; lãi suất 9,0%/năm cố định trong 6 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 09 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để tài trợ Xây dựng tuyến ống nước thô DN280 (từ hồ Hải Sơn đến ngã ba Áng Sỏi); Xây dựng tuyến ống HDPE DN355 đường nối khu I - Vịnh Tùng Dinh, Thị trấn Cát Bà; Xây dựng tuyến ống HDPE DN355-DN280 từ Vịnh Tùng Dinh đến khách sạn Hùng Long, Thị trấn Cát Bà. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:	1.235.321.829	1.486.415.284
- Khách hàng cá nhân	169.300.579	342.951.813
- Khách hàng cơ quan	1.066.021.250	1.143.463.471
Ban Quản lý dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	700.000.000	700.000.000
Giải phóng mặt bằng nút giao thông Nguyễn Văn Linh	700.000.000	-
Khác	406.119.488	48.508.238
	3.041.441.317	2.234.923.522

(*) Dự án khởi công từ năm 2013 nhưng chưa hoàn thành do chưa bàn giao được mặt bằng. Chi phí thực hiện dự án này được trình bày ở Thuyết minh số 8.

18. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	2.032.804.094	4.869.709.973
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	3.214.247.698	2.927.693.461
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước	54.630.595.311	4.099.390.331
Đối tượng khác	1.661.290.237	2.524.653.097
	61.538.937.340	14.421.446.862
Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng (theo kế hoạch năm của Công ty)	64.907.884.086	-
Lắp đặt máy nước NĐ 117	1.492.603.799	-
	66.400.487.885	-

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2018	9.939.282.862	96.216	9.939.379.078
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	11.997.830.044	-	11.997.830.044
Phân phối lợi nhuận năm 2017	7.386.489.749	-	7.386.489.749
Sử dụng quỹ trong năm nay	(18.630.587.568)	-	(18.630.587.568)
Số dư ngày 01/01/2019	10.693.015.087	96.216	10.693.111.303
Phân phối lợi nhuận năm 2018	7.474.469.985	-	7.474.469.985
Sử dụng quỹ trong kỳ này	(8.387.493.063)	-	(8.387.493.063)
Số dư ngày 30/06/2019	9.779.992.009	96.216	9.780.088.225

(*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước.

Các chỉ tiêu nêu trên được tính toán và ghi nhận vào cuối năm tài chính.

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	742.069.400.000	51.754.732.814	73.864.897.493	867.689.030.307
Lãi trong năm trước	-	-	29.862.299.702	29.862.299.702
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	7.112.855.744	(73.864.897.493)	(66.752.041.749)
Tại ngày 30/06/2018	742.069.400.000	58.867.588.558	29.862.299.702	830.799.288.260
Tại ngày 01/01/2019	742.069.400.000	86.862.525.326	78.143.206.716	907.075.132.042
Lợi nhuận kỳ này	-	-	32.649.526.866	32.649.526.866
Phân phối lợi nhuận năm 2018 (*)	-	7.904.677.866	(74.744.699.851)	(66.840.021.985)
Tại ngày 30/06/2019	742.069.400.000	94.767.203.192	36.048.033.731	872.884.636.923

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 28/NQ-ĐHĐCĐ-2019 ngày 23/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong năm	100,0%	74.744.699.851
- Trích quỹ đầu tư phát triển	10,6%	7.904.677.866
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10,0%	7.474.469.985
- Trả cổ tức	79,4%	59.365.552.000
(tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 800 đồng)		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	59.365.552.000	51.944.858.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	59.365.552.000	51.944.858.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	59.365.552.000	51.944.858.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	59.365.552.000	51.944.858.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

e) Các Quỹ của Công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	94.767.203.192	86.862.525.326
	94.767.203.192	86.862.525.326

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 36 khu đất trên địa bàn Hải Phòng với tổng diện tích là 212.530,76 m² làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho; trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	32.276,11	32.276,11

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Kinh doanh nước sạch	406.811.026.900	374.571.552.800
Lắp đặt máy nước	3.944.698.426	5.748.344.429
Nước tinh khiết	3.595.843.223	2.706.900.929
Nước máy nhanh	1.682.324.546	1.555.764.537
	416.033.893.095	384.582.562.695
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	3.013.682.400	2.201.306.400

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Kinh doanh nước sạch	257.218.449.781	243.301.168.659
Lắp đặt máy nước	3.429.837.274	5.342.231.856
Nước tinh khiết	3.427.540.611	2.688.115.206
Nước máy nhanh	1.656.434.917	1.548.842.647
	265.732.262.583	252.880.358.368
Trong đó: Giá vốn với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	3.013.682.400	2.201.306.400

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi	2.048.796.927	1.066.528.768
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.526.555.000	5.484.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.394.476	6.723.224
	8.578.746.403	6.557.751.992

26. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	10.346.010.931	6.478.808.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	165.340.885	237.048.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.367.725.322	1.683.492.293
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	121.928.603
	12.879.077.138	8.521.277.964

27. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên	44.397.452.820	38.922.634.070
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	85.075.187	102.568.889
Chi phí dụng cụ quản lý	446.232.082	414.669.800
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.804.875.476	10.216.260.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.576.705.084	2.120.786.181
Chi phí bằng tiền khác	2.347.874.342	1.838.897.120
	67.658.214.991	53.615.816.819

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.155.706.443	20.547.781.332
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	130.264.676	235.690.101
Chi phí dụng cụ quản lý	935.825.902	868.904.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.969.525.305	2.417.430.345
Chi phí dự phòng	12.827.589	81.229.442
Thuế, phí và lệ phí	2.555.565.761	2.759.682.418
Chi phí hội nghị, lễ tân	2.026.064.580	2.819.630.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.917.224.061	3.091.960.240
Chi phí bằng tiền khác	5.024.189.479	7.712.617.837
	39.727.193.796	40.534.926.135

29. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Bán hồ sơ thầu	4.545.455	12.318.182
Dịch vụ quảng cáo kinh doanh thiết bị lọc nước	-	850.000.000
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	446.194.346	180.844.565
Thanh lý vật tư	79.652.127	1.317.032.620
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	4.145.147.950	-
Khác	332.887.273	462.101.960
	5.008.427.151	2.822.297.327

30. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	309.491.975	255.726.000
Thanh lý tài sản, vật tư	-	84.561.907
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	4.134.556.333	-
Chi phí khác	-	1.727.459.817
	4.444.048.308	2.067.747.724

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	39.180.269.833	36.342.485.004
Điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(6.526.555.000)	(5.484.500.000)
- Các khoản chi phí không được trừ	-	428.611.596
- Giảm khoản lãi tiền gửi năm 2015	-	(324.365.034)
- Điều chỉnh tăng do chi phí khấu hao	-	1.438.694.946
Thu nhập chịu thuế	32.653.714.833	32.400.926.512
Chi phí thuế TNDN (Thuế suất 20%)	6.530.742.967	6.480.185.302
Điều chỉnh thuế TNDN nộp bổ sung	-	296.369.518
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.502.900.259)	226.446.403
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1.268.503.469	3.065.232.543
Thuế TNDN phải nộp/ (phải thu) cuối kỳ	3.759.339.239	3.937.768.680

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Nhân công	81.507.900.510	94.523.019.797
Nguyên vật liệu đầu vào	52.629.626.346	71.757.136.715
Khấu hao tài sản cố định	87.950.920.603	79.760.755.087
Dịch vụ mua ngoài	137.163.286.653	88.016.437.131
Chi phí khác bằng tiền	14.292.449.765	16.937.933.092
	373.544.183.877	350.995.281.822

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.671.694.834	-	60.500.364.147	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.764.602.039	(833.149.027)	8.268.337.825	(820.321.438)
Các khoản cho vay	-	-	2.000.000.000	-
	170.436.296.873	(833.149.027)	70.768.701.972	(820.321.438)

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	659.862.696.331	571.705.200.728
Phải trả người bán, phải trả khác	89.257.878.623	48.574.505.654
Chi phí phải trả	1.408.899.595	1.455.713.235
	750.529.474.549	621.735.419.617

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Tổng
	VND	VND
30/06/2019		
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.671.694.834	160.671.694.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.764.602.039	9.764.602.039
	170.436.296.873	170.436.296.873
01/01/2019		
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.500.364.147	60.500.364.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.268.337.825	8.268.337.825
	68.768.701.972	68.768.701.972

Rủi ro thanh khoản

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2019				
Vay và nợ	62.763.879.866	224.137.487.725	372.961.328.740	659.862.696.331
Phải trả người bán, phải trả khác	80.243.878.623	9.014.000.000	-	89.257.878.623
Chi phí phải trả	1.408.899.595	-	-	1.408.899.595
	144.416.658.084	233.151.487.725	372.961.328.740	750.529.474.549
01/01/2019				
Vay và nợ	44.369.828.461	141.236.526.347	386.098.845.920	571.705.200.728
Phải trả người bán, phải trả khác	39.560.505.654	9.014.000.000	-	48.574.505.654
Chi phí phải trả	1.455.713.235	-	-	1.455.713.235
	85.386.047.350	150.250.526.347	386.098.845.920	621.735.419.617

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ này.

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Cổ tức được chia	6.526.555.000	5.484.500.000
	Bán nước thô	3.013.682.400	2.201.306.400

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	Khoản mục	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Phải thu ngắn hạn khách hàng	79.032.240	275.599.800

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương và thưởng		
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	344.115.333	286.041.331
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.908.966.955	1.658.494.503
- Thù lao Hội đồng Quản trị	288.840.000	230.076.000
	2.541.922.288	2.174.611.834

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh hồi tố theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước về giá trị tạm tăng tài sản và chi phí sửa chữa lớn như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trên BCTC kỳ trước VND	Điều chỉnh VND	Trình bày trên BCTC kỳ này VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	415.610.796.560	13.396.817.094	429.007.613.654
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.402.377.479	(860.400.107)	2.541.977.372
221	1. Tài sản cố định hữu hình	955.237.164.021	(13.002.355.257)	942.234.808.764
222	- Nguyên giá	1.980.863.903.901	(13.396.817.094)	1.967.467.086.807
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.025.626.739.880)	394.461.837	(1.025.232.278.043)
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.668.369.741	3.864.445.135	7.532.814.876
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	74.744.699.851	3.398.506.865	78.143.206.716

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

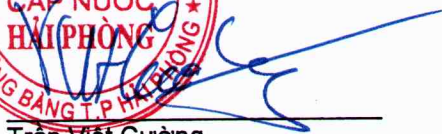
Một số chỉ tiêu kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được điều chỉnh như sau do điều chỉnh chi phí khấu hao tài sản cố định.

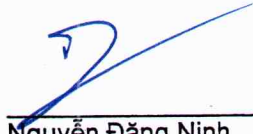
<u>Mã số</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đã trình bày trên BCTC kỳ trước VND</u>	<u>Điều chỉnh VND</u>	<u>Trình bày trên BCTC kỳ này VND</u>
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	251.594.506.455	1.285.851.913	252.880.358.368
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.988.056.240	(1.285.851.913)	131.702.204.327
25	8. Chi phí bán hàng	53.475.414.976	140.401.843	53.615.816.819
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.522.484.945	12.441.190	40.534.926.135
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	37.026.630.347	(1.438.694.946)	35.587.935.401
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.781.179.950	(1.438.694.946)	36.342.485.004
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.300.994.648	(1.438.694.946)	29.862.299.702

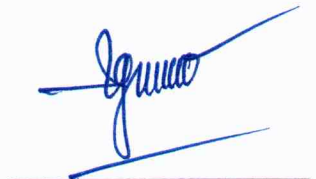
37. Phê duyệt Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2019.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019